TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/DS-ST
Ngày: 24-02-2021
V/v Tranh chấp Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Hữu Quang

2. Bà Nguyễn Kim Hồng

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Thị Xuân Duyên – Thư ký Tòa án Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Võ Thị Ngọc Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021 tại Phòng xử án Tòa án Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 375/2020/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp "Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐHPT-DS ngày 27 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP T; trụ sở: Số 266-268 đường N, phường V, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Bích Thanh T, sinh năm 1980; Là người đại diện theo ủy quyền; (Giấy ủy quyền số 885/2020/UQ-TTT ngày 03/7/2020); (vắng mặt).

Bị đơn: Ông Mai Đức S, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 30/2 đường N, Khu phố 2, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/7/2020; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngày 27/8/2008, Ngân hàng TMCP T có ký với ông Mai Đức S hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông S, Ngân hàng TMCP T đã cấp thẻ tín dụng số thẻ 472074 – 6375, hạn mức sử dụng là 15.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, từ tháng 8/2008 đến tháng 10/2008 ông S đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 14.750.000 đồng nhưng không thanh toán cho ngân hàng bất kỳ khoản tiền nào.

Theo như thỏa thuận và cam kết trong hợp đồng thì thời hạn thanh toán là là sau ngày chốt giao dịch ngày 31 hàng tháng + 10 ngày, ông S có trách nhiệm phải thanh toán toàn bộ dư nợ tối thiểu cho ngân hàng trước hoặc vào ngày đến hạn. Ông S đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán trong suốt thời gian qua đã vi phạm điều khoản của hợp đồng đã ký tại Mục 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng. Căn cứ vào Mục 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP T đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn từ ngày 01/4/2010.

Theo điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng: Lãi suất và các mức phí giữa các bên không có thỏa thuận cụ thể mà đơn vị phát hành thẻ có quyền sửa đổi mức lãi suất trong từng thời kỳ theo quyết định của mình mà không cần thông báo trước cho chủ thẻ và phí sẽ được tính toán theo một tỷ lệ % được xác định trước hoặc với một mức phí cố định tối thiểu hoặc bao gồm cả hai. Lãi quá hạn là: 150% x 1,8%/tháng = 2,7%/tháng.

Lãi suất được tính từ ngày giao dịch cho đến ngày việc thanh toán được thực hiện đầy đủ. Phương thức thanh toán là tất cả các giao dịch và phí phát sinh phải được chủ thẻ thanh toán cho đơn vị phát hành thẻ vào hoặc trước ngày đến hạn được ghi trên thông báo (Mục 18 Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng), việc thanh toán đối với các khoản nợ trên tài khoản được thực hiện theo thứ tự: các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; giao dịch mua hàng của kỳ trước; các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; giao dịch mua hàng trong kỳ (Mục 20 Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng). Tính đến ngày 24/02/2021 ông S còn nợ Ngân hàng TMCP T là 168.466.347 (Một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi bảy) đồng, gồm nợ gốc là 37.561.069 (Ba mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn không trăm sáu mươi chín) đồng, lãi quá hạn 130.905.278 (Một trăm ba mươi triệu chín trăm lẻ năm nghìn hai trăm bảy mươi tám) đồng. Đại diện Ngân hàng TMCP T yêu cầu ông Mai Đức S phải trả ngay một lần số nợ trên khi bản án có hiệu lực pháp luật và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận của hợp đồng tại Mục 22,

23 Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng từ ngày 25/02/2021 cho đến khi trả hết nợ.

Bị đơn vắng mặt toàn bộ trong quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đúng đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông Mai Đức S trả nợ gốc lãi tính đến ngày 24/02/2021 tổng số tiền là 168.466.347 (Một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi bảy) đồng, gồm nợ gốc là 37.561.069 (Ba mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn không trăm sáu mươi chín) đồng, lãi quá hạn 130.905.278 (Một trăm ba mươi triệu chín trăm lẻ năm nghìn hai trăm bảy mươi tám) đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận của hợp tính từ ngày 25/02/2021 cho đến khi trả hết nợ.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[2] Ngân hàng TMCP T khởi kiện ông Mai Đức S yêu cầu trả nợ hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và bị đơn có địa chỉ tại Quận 7 nên đây là đây tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ngân hàng TMCP T ký với ông Mai Đức S Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Ngân hàng căn cứ thu nhập của ông S cấp cho ông S thẻ tín dụng số thẻ 472074 – 6375, hạn mức sử dụng là 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, ông S vi phạm nghĩa vụ

trả nợ nên ngân hàng khởi kiện. Cho nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng".

[4] Xét Giấy ủy quyền số 885/2020/UQ-TTT ngày 03/7/2020 của Ngân hàng uỷ quyền cho bà Nguyễn Bích Thanh T đại diện tham gia tố tụng tại Toà án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 25/9/2008 ghi thông tin ông Mai Đức S có địa chỉ thường trú: xã N, huyện S, tỉnh T; địa chỉ tạm trú: Số 30/2 đường N, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tại các Phiếu yêu cầu xác minh cùng số 375/2020/TAQ7 ngày 04/12/2020 và ngày 26/6/2020 của Tòa án Nhân dân Quận 7, thì ông Mai Đức S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn 4, xã N, huyện S, tỉnh T nhưng đã xóa khẩu từ ngày 21/7/2008. Năm 2006, ông Mai Đức S có đăng ký tạm trú tại địa chỉ số 30/2 đường N, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng tháng 8/2019 đến nay ông S không còn cư trú tại địa chỉ trên, ngoài địa chỉ này không có cơ sở để xác định bị đơn hiện đang cư trú tại địa chỉ nào khác. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn tại địa chỉ 30/2 đường N, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[6] Về yêu cầu của đương sự:

[7] Xét tiền nợ gốc: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 25/9/2008, Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Bảng chi tiết giao dịch của khách hàng Mai Đức S, Tóm tắt sao kê, có cơ sở xác định Ngân hàng TMCP T cấp cho ông S một thẻ tín dụng hạn mức sử dụng là 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng, ông S đã thực hiện giao dịch số tiền là 14.750.000 (Mười bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho ngân hàng. Nguyên đơn đã ra thông báo yêu cầu ông S thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng ông S không thực hiện. Do ông S đã vi phạm các điều khoản hợp đồng mà hai bên ký kết nên nguyên chấm dứt hợp đồng không cho ông S tiếp tục sử dụng thẻ kể từ ngày 01/4/2010 là đúng quy định của pháp luật. Nay nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán nợ phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng do nguyên đơn và bị đơn ký ngày 25/9/2008 và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần T tổng số tiền là 168.466.347 (Một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi bảy) đồng, gồm nợ gốc là 37.561.069 (Ba mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn không trăm sáu mươi chín) đồng, lãi quá hạn

130.905.278 (Một trăm ba mươi triệu chín trăm lẻ năm nghìn hai trăm bảy mươi tám) đồng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về lãi quá hạn: Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng được thỏa thuận mức lãi suất trong hạn, quá hạn trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95, điểm d Khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng. Mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, được tính trên nợ gốc quá hạn từ ngày 01/11/2011. Theo Thông báo V/v thay đổi lãi suất áp dụng cho thẻ tín dụng do Sacombank phát hành số 640/TB-TTT ngày 26/4/2010 lãi trong hạn là 1,8%/tháng, nên lãi quá hạn: 150% x 1,8%/tháng = 2,7%/tháng là đúng theo thỏa thuận của hai bên, phù hợp đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí do yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận theo quy định Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Khoản 1 và điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 và Khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Điều 91, Điều 95, điểm d Khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T.

Buộc ông Mai Đức S phải trả cho Ngân hàng TMCP T toàn bộ nợ là 168.466.347 (Một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi bảy) đồng, gồm nợ gốc: 37.561.069 (Ba mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn không trăm sáu mươi chín) đồng, lãi quá hạn: 130.905.278 (Một trăm ba mươi triệu chín trăm lẻ năm nghìn hai trăm bảy mươi tám) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 25/02/2021, ông Mai Đức S tiếp tục trả tiền lãi, phí phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 25/9/2008 và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng,cho đến khi thanh toán hết nợ.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông Mai Đức S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.423.317 (Tám triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn ba trăm mười bảy) đồng.

Ngân hàng TMCP T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho Ngân hàng TMCP T là 3.991.000 (Ba triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0041696 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo:

Các bên đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM ;
- VKSND Quận7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Đương sự;
- Lưu, hồ sơ (X.Duyên).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Phơ